

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0300452060 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu, ngày 29 tháng 9 năm 2006, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 21 tháng 2 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch
Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên
Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Thành viên (đến ngày 25 tháng 4 năm 2023)
Ông Trịnh Thanh Cần	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Quý Thịnh	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Đức Minh	Thành viên (từ ngày 25 tháng 4 năm 2023)

Ban Kiểm toán nội bộ

Ông Nguyễn Đăng Khoa	Trưởng ban
Ông Lê Minh Kha	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Tiến Dương	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Ngân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Hoàng Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 24 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 22 tháng 5 năm 2023)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
-------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Đường Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("Chủ tịch HĐQT") của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Công ty mẹ") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chủ tịch HĐQT cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 58. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Công ty mẹ"), và các công ty con ("Tổng Công ty") được lập vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("Chủ tịch HĐQT") của Tổng Công ty phê chuẩn vào ngày 29 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 58.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT

Chủ tịch HĐQT của Công ty mẹ chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của Tổng Công ty căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "*Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*".

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty kèm theo là không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM14247
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.538.210.711.023	7.756.288.698.651
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	870.910.073.863	1.092.691.918.027
111	Tiền		512.130.073.863	581.241.918.027
112	Các khoản tương đương tiền		358.780.000.000	511.450.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		3.615.968.590.790	1.827.844.604.510
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	165.850.737.837	10.630.458.870
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	-	(856.545.694)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	3.450.117.852.953	1.818.070.691.334
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.298.541.148.626	2.034.571.901.721
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.225.062.629.623	2.075.760.903.555
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	178.094.495.926	116.232.242.327
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	252.595.494.379	206.578.362.831
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(357.211.471.302)	(363.999.606.992)
140	Hàng tồn kho	9	1.450.525.916.588	2.418.587.093.352
141	Hàng tồn kho		1.493.065.776.210	2.474.958.959.872
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(42.539.859.622)	(56.371.866.520)
150	Tài sản ngắn hạn khác		302.264.981.156	382.593.181.041
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	25.626.973.838	24.361.462.490
152	Thuế GTGT được khấu trừ	17(a)	271.799.712.177	353.402.047.497
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17(a)	4.838.295.141	4.829.671.054

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

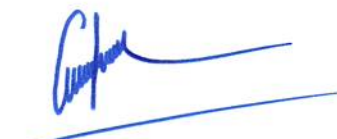
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.251.379.881.322	1.283.206.880.473
210	Các khoản phải thu dài hạn		28.061.258.707	32.091.651.820
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	28.061.258.707	32.091.651.820
220	Tài sản cố định		268.764.637.511	272.480.822.101
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	95.480.537.629	98.673.849.192
222	Nguyên giá		389.455.647.162	379.473.532.070
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(293.975.109.533)	(280.799.682.878)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	173.284.099.882	173.806.972.909
228	Nguyên giá		183.116.926.598	183.081.926.598
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.832.826.716)	(9.274.953.689)
230	Bất động sản đầu tư	12	573.467.945.119	593.348.354.875
231	Nguyên giá		852.074.158.578	852.074.158.578
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(278.606.213.459)	(258.725.803.703)
240	Tài sản dở dang dài hạn		38.316.282.184	38.316.282.184
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	38.316.282.184	38.316.282.184
250	Đầu tư tài chính dài hạn		113.075.650.069	114.421.182.687
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	110.062.152.813	110.915.986.088
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	22.465.000.000	22.465.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(22.404.153.615)	(22.366.834.272)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(c)	2.952.650.871	3.407.030.871
260	Tài sản dài hạn khác		229.694.107.732	232.548.586.806
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	220.795.191.046	226.427.056.806
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24	3.542.577.936	-
269	Lợi thế thương mại	14	5.356.338.750	6.121.530.000
270	TỔNG TÀI SẢN		9.789.590.592.345	9.039.495.579.124

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		7.693.885.347.365	6.977.084.341.606
310	Nợ ngắn hạn		7.610.658.704.157	6.860.575.272.473
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.349.501.850.800	1.747.164.698.116
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	49.974.833.495	82.106.959.163
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17(b)	47.788.293.181	22.394.264.814
314	Phải trả người lao động	18	53.170.403.986	64.328.334.658
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	48.503.460.262	28.190.586.232
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	9.355.922.108	42.099.750.441
319	Phải trả ngắn hạn khác	21(a)	1.939.106.384.082	1.217.873.849.669
320	Vay ngắn hạn	22(a)	4.087.925.925.312	3.626.666.260.624
322	Quý khen thưởng, phúc lợi	25	25.331.630.931	29.750.568.756
330	Nợ dài hạn		83.226.643.208	116.509.069.133
337	Phải trả dài hạn khác	21(b)	36.575.340.228	37.117.088.359
338	Vay dài hạn	22(b)	43.481.131.870	76.091.980.774
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	24	3.170.171.110	3.300.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.095.705.244.980	2.062.411.237.518
410	Vốn chủ sở hữu		2.095.705.244.980	2.062.411.237.518
411	Vốn góp của chủ sở hữu	26, 27	994.319.970.000	904.501.240.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		994.319.970.000	904.501.240.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	27	159.572.337.789	159.572.337.789
414	Vốn khác của chủ sở hữu	27	253.823.860.000	253.823.860.000
415	Cổ phiếu quỹ	27	(5.427.873.108)	(5.427.873.108)
418	Quý đầu tư phát triển	27	271.777.466.354	271.777.466.354
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	27	293.204.256.528	350.657.121.022
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		256.870.794.009	211.755.069.325
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		36.333.462.519	138.902.051.697
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		128.435.227.417	127.507.085.461
440	TỔNG NGUỒN VỐN		9.789.590.592.345	9.039.495.579.124


Hoàng Văn Vững
Người lập

Trần Quang Huy
Kế toán trưởngPhùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.907.544.438.018	8.468.942.477.221	
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(135.641.221.689)	(195.529.171.074)	
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.771.903.216.329	8.273.413.306.147	
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(8.455.031.962.437)	(7.781.723.233.743)	
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	316.871.253.892	491.690.072.404	
21	Doanh thu hoạt động tài chính	152.881.892.024	83.741.976.906	
22	Chi phí tài chính	(181.604.372.304)	(252.881.995.714)	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(177.477.589.796)	(60.391.586.971)	
24	Phần lỗ trong công ty liên kết	(853.833.274)	(3.085.387.106)	
25	Chi phí bán hàng	(150.160.324.414)	(144.432.025.188)	
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(84.128.640.974)	(54.753.958.532)	
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	53.005.974.950	120.278.682.770	
31	Thu nhập khác	6.282.196.486	7.268.213.033	
32	Chi phí khác	(358.660.773)	(286.964.987)	
40	Lợi nhuận khác	5.923.535.713	6.981.248.046	
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	58.929.510.663	127.259.930.816	
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(18.840.482.063)	(23.789.109.675)	
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	3.672.406.826	-	
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	43.761.435.426	103.470.821.141	
	Phân bổ cho:			
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	36.333.462.519	82.153.025.035	
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	7.427.972.907	21.317.796.106	
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28(a)	303	692
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28(b)	303	692



Hoàng Văn Vững
Người lập



Trần Quang Huy
Kế toán trưởng





Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	58.929.510.663	127.259.930.816
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại	35.113.787.840	31.761.149.067
03	(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	(21.439.368.939)	159.805.438.454
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	268.758.240	212.364.982
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(140.444.738.689)	(27.986.431.371)
06	Chi phí lãi vay	177.477.589.796	60.391.586.971
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	109.905.538.911	351.444.038.919
09	Tăng các khoản phải thu	(153.618.602.477)	(141.158.007.726)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	981.893.183.662	(639.653.186.727)
11	Tăng các khoản phải trả	263.143.853.117	210.141.791.687
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	4.366.354.412	(30.551.924.893)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(155.220.278.967)	(187.709.660.259)
14	Tiền lãi vay đã trả	(152.759.542.755)	(59.922.743.343)
15	Thuế TNDN đã nộp	(19.385.607.942)	(52.466.681.664)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(9.146.410.589)	(13.155.344.492)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	869.178.487.372	(563.031.718.498)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(10.769.145.092)	(22.902.482.202)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	655.803.790	2.029.753.616
23	Tiền chi gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	(3.374.969.551.732)	(759.567.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	1.743.376.770.113	117.036.480.898
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(864.150.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi	122.721.506.630	23.653.157.752
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.518.984.616.291)	(640.614.239.936)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	2.680.000.000
33	Tiền thu từ vay	7.399.944.881.423	6.666.680.118.808
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(6.971.296.065.639)	(6.356.701.327.577)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(624.531.029)	(1.282.830.100)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	428.024.284.755	311.375.961.131
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(221.781.844.164)	(892.269.997.303)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 1.092.691.918.027	2.576.476.734.565
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 870.910.073.863	1.684.206.737.262


Hoàng Văn Vững
Người lập


Trần Quang Huy
Kế toán trưởng


Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Công ty mẹ”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300452060 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 21 ngày 21 tháng 2 năm 2023 về việc cập nhật số vốn điều lệ sau khi hoàn tất phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn” hay “PVN”).

Cổ phiếu của Công ty mẹ đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PET, theo Quyết định số 94/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 13 tháng 8 năm 2007.

Cổ đông của Công ty mẹ là các công ty, các cá nhân đang hoạt động kinh doanh và làm việc tại Việt Nam. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 25.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con (“Tổng công ty”) là cung cấp dịch vụ và thương mại hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi;
- Mua bán trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn;
- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý, dịch vụ hỗ trợ nhân sự;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Phát triển, kinh doanh và quản lý bất động sản;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và các hóa chất sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị;
- Mua bán thiết bị viễn thông;
- Cung cấp vật tư, thiết bị chuyên ngành dầu khí;
- Vận tải và xếp dỡ cấu kiện siêu trường siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ, sản phẩm sinh hoạt đời sống cho các hoạt động của ngành dầu khí;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu LPG, chiết nạp ga;
- Phát triển và kinh doanh bất động sản; và
- Quản lý bất động sản (tòa nhà, khách sạn, các công trình nhà ở).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có 2.879 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.937 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty mẹ có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 3 công ty con sở hữu gián tiếp, 3 công ty liên kết trực tiếp, 2 công ty liên kết gián tiếp, và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty mẹ có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 3 công ty con sở hữu gián tiếp, 3 công ty liên kết trực tiếp, 2 công ty liên kết gián tiếp, và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc). Chi tiết được trình bày như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2023		31.12.2022	
			Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
I - Công ty con sở hữu trực tiếp						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("PSD")	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông	Thành phố Hồ Chí Minh	79,97	79,97	79,97	79,97
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung ("PSMT")	Thương mại, dịch vụ	Tỉnh Quảng Ngãi	99,79	99,79	99,79	99,79
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí ("PSA")	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà	Thành phố Hà Nội	71,46	71,46	71,46	71,46
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu ("PSV")	Cung cấp dịch vụ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	70	70	70	70
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển ("POTS")	Thương mại, dịch vụ	Thành phố Hồ Chí Minh	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh ("Smartcom")	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm	Thành phố Hồ Chí Minh	55	55	55	55
Công ty TNHH Petrosetco - SSG ("PSSSG") (i)	Kinh doanh bất động sản	Thành phố Hồ Chí Minh	21,46	51	21,46	51
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí ("PSR")	Bán lẻ điện thoại	Thành phố Hồ Chí Minh	72,75	75	72,75	75
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam ("PSL") (ii)	Hỗ trợ vận tải	Thành phố Hồ Chí Minh	44	66,67	44	66,67
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD")	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi	Thành phố Hồ Chí Minh	51	51	51	51
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG") (iii)	Ngưng hoạt động và đang chờ giải thể	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	Địa điểm (Tỉnh/Thành phố)	30.6.2023		31.12.2022	
			Quyền sở hữu %	Quyền quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền quyết %
II – Công ty con sở hữu gián tiếp						
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	Thành phố Hồ Chí Minh	73,97	92,5	73,97	92,5
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang ("Nha Trang PST")	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Tỉnh Khánh Hòa	99,79	100	99,79	100
Công ty TNHH Một thành viên An Lạc Nhơn Trạch ("An Lạc Nhơn Trạch")	Dịch vụ đóng gói các sản phẩm từ giấy	Tỉnh Đồng Nai	79,97	100	79,97	100
III – Công ty liên kết trực tiếp						
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Dịch vụ cho thuê văn phòng	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	24	24	24	24
Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay (iv)	Dịch vụ nghi dưỡng	Tỉnh Phú Yên	20	20	20	20
Công ty Cổ phần Môi trường Xanh PEDACO ("Pedaco")	Xử lý nước thải	Tỉnh Bình Thuận	48,5	48,5	48,5	48,5
IV – Công ty liên kết gián tiếp						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom (v)	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	Thành phố Hà Nội	16	20	16	20
Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Năng lượng Petro ("Petro")	Sản xuất điện	Thành phố Hồ Chí Minh	27	45	27	45
V – Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc						
Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí ("PIMD")	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSSSG chỉ là 21,46%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSSSG thông qua 51% đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSSSG. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát PSSSG và PSSSG vẫn được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSL chỉ là 44%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSL thông qua 2/3 đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSL. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát PSL và PSL vẫn được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.
- (iii) Hiện tại, PSG đang trong quá trình quyết toán với cơ quan thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp. Trong 6 tháng đầu năm 2013, PSG không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh nào.
- (iv) Theo Nghị quyết số 22/DVTHDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng vốn góp là 111,2 tỷ Đồng chiếm 20% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã góp 16 tỷ Đồng.
- (v) Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong nội bộ các công ty thành viên được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty trong Tổng Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính giữa niên độ sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tổng Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phải được thống nhất qua các kỳ.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tổng Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tổng Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng hóa được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.10 Các khoản đầu tư**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể: Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 20%
Máy móc thiết bị	5% - 50%
Phương tiện vận tải	10% - 17%
Thiết bị quản lý	20% - 33%
Phần mềm máy tính	33%

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn, Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của TSCĐ thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 33%
------------------------	----------

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; ... trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; ... có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí để vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ về cung cấp dịch vụ. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.21 Vốn chủ sở hữu**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

(d) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

(e) LNST chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.23 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

(d) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(f) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

(g) Thu nhập từ ký cược, ký quỹ vô bình ga

Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vô bình ga được phân bổ từ số tiền ký cược, ký quỹ giá trị vô bình ga đã nhận từ khách hàng theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, tương ứng với cách thức phân bổ chi phí vô bình ga (Thuyết minh 2.14), theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai*".

2.24 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.26 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.27 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.30 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch và các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

2.32 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch HĐQT phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và được Chủ tịch HĐQT đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền mặt	12.101.229.850	13.770.317.500
Tiền gửi ngân hàng	500.028.844.013	567.471.600.527
Các khoản tương đương tiền (*)	358.780.000.000	511.450.000.000
	<u>870.910.073.863</u>	<u>1.092.691.918.027</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân từ 3,1%/năm đến 7,8%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2022: từ 4,6%/năm đến 6,0%/năm).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam ("VSC")	155.000.000.000	177.750.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam ("EIB")	10.850.737.837	11.203.000.000	5.116.701.255	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("DBC")	-	-	3.625.793.459	-
Khác	-	-	1.887.964.156	(856.545.694)
	<u>165.850.737.837</u>	<u>188.953.000.000</u>	<u>10.630.458.870</u>	<u>(856.545.694)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị hợp lý được tính dựa vào giá cổ phiếu đóng cửa niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội của ngày giao dịch gần nhất tại ngày giao dịch gần nhất tại ngày giao dịch gần nhất giữa niên độ và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ vào thời điểm đó.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

I. Ngắn hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư thể hiện giá trị các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân từ 2,5%/năm đến 11,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 2,5%/năm đến 11%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 135 tỷ Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Hội tụ Thông Minh, một công ty con của Tổng Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 310 tỷ Đồng) (Thuyết minh 22).

II. Dài hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư thể hiện giá trị các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng trở lên tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân từ 4,9%/năm đến 7,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 4%/năm đến 7%/năm).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết của đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	Tại ngày 30.6.2023			Tại ngày 31.12.2022				
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu Khí	14.359.957.249	13.606.119.708	(*)	-	14.359.957.249	13.606.119.708	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietcom	853.268.080	-	(*)	-	853.268.080	-	(*)	-
Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay	16.000.000.000	16.000.000.000	(*)	-	16.000.000.000	16.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Năng lượng Petro	9.000.000.000	9.000.000.000	(*)	-	9.000.000.000	9.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Môi trường Xanh PEDACO	77.842.500.000	71.456.033.105	(*)	-	77.842.500.000	72.309.866.380	(*)	-
	<u>118.055.725.329</u>	<u>110.062.152.813</u>			<u>118.055.725.329</u>	<u>110.915.986.088</u>		

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý các khoản đầu tư này vì đây là khoản góp vốn vào các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	110.915.986.088	116.576.659.708
Phân bổ trong công ty liên kết	(853.833.275)	(5.660.673.620)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>110.062.152.813</u>	<u>110.915.986.088</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết của đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học	2.000.000.000	(*)	2.000.000.000	(*)
Dầu khí Miền Trung	20.160.000.000	(*)	20.160.000.000	(*)
Công ty TNHH Coolpad Việt Nam				
Công ty Cổ phần Khí Công nghiệp	305.000.000	(*)	305.000.000	(*)
Dầu khí Việt Hàn				
	<u>22.465.000.000</u>	<u>(22.404.153.615)</u>	<u>22.465.000.000</u>	<u>(22.366.834.272)</u>

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	22.366.834.272	22.366.834.272
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	37.319.343	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>22.404.153.615</u>	<u>22.366.834.272</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý các khoản đầu tư này vì đây là khoản góp vốn vào các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	2.051.068.189.469	1.894.515.919.915
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	173.994.440.154	181.244.983.640
	<u>2.225.062.629.623</u>	<u>2.075.760.903.555</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán, đã được rà soát trích lập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Global Consulting and Mechanical Services LLC	68.907.072.057	79.376.752.057
HMD Global Oy	42.536.177.928	-
Tecno Mobile Limited	26.930.891.437	-
Khác	39.720.354.504	36.855.490.270
	<u>178.094.495.926</u>	<u>116.232.242.327</u>

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	172.993.769	466.468.014
Khác	172.993.769	466.468.014
Bên thứ ba	252.422.500.610	206.111.894.817
Phải thu tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp	187.103.295.606	149.958.113.436
Phải thu lãi tiền gửi	31.059.461.140	13.121.056.748
Khác	34.259.743.864	43.032.724.633
	<u>252.595.494.379</u>	<u>206.578.362.831</u>

(b) Dài hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư của các khoản phải thu khác dài hạn chủ yếu bao gồm tiền đặt cọc, ký quỹ dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư của các khoản phải thu khác đã quá hạn thanh toán, đã được rà soát trích lập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	Tại ngày 30.6.2023			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Phải thu tiền bán thiết bị viễn thông	136.482.661.562	-	(136.482.661.562)	Trên 3 năm
Phải thu tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp	79.849.349.317	-	(79.849.349.317)	Trên 3 năm
Khác	164.275.983.347	23.396.522.924	(140.879.460.423)	Trên 6 tháng
	<u>380.607.994.226</u>	<u>23.396.522.924</u>	<u>(357.211.471.302)</u>	
	Tại ngày 31.12.2022			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Phải thu tiền bán thiết bị viễn thông	136.482.661.562	-	(136.482.661.562)	Trên 3 năm
Phải thu tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp	79.849.349.317	-	(79.849.349.317)	Trên 3 năm
Khác	173.752.194.110	26.084.597.997	(147.667.596.113)	Trên 6 tháng
	<u>390.084.204.989</u>	<u>26.084.597.997</u>	<u>(363.999.606.992)</u>	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	277.046.457.282	-	128.286.042.614	-
Nguyên vật liệu	3.196.932.015	-	4.342.717.122	-
Công cụ, dụng cụ	3.670.778.929	-	2.884.821.509	-
Hàng hóa	1.207.266.506.728	(42.539.859.622)	2.314.565.690.562	(56.371.866.520)
Hàng gửi đi bán	1.885.101.256	-	24.879.688.065	-
	<u>1.493.065.776.210</u>	<u>(42.539.859.622)</u>	<u>2.474.958.959.872</u>	<u>(56.371.866.520)</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí bảo lãnh thanh toán	12.462.303.873	15.270.118.167
Khác	13.164.669.965	9.091.344.323
	<u>25.626.973.838</u>	<u>24.361.462.490</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí thuê	127.542.497.759	129.295.556.249
Chi phí mua vỏ bình ga	73.998.068.283	82.489.587.090
Khác	19.254.625.004	14.641.913.467
	<u>220.795.191.046</u>	<u>226.427.056.806</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	102.615.125.182	109.097.466.521	149.384.150.056	18.376.790.311	379.473.532.070
Mua trong kỳ	-	502.529.091	10.200.116.001	31.500.000	10.734.145.092
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(752.030.000)	-	(752.030.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	102.615.125.182	109.599.995.612	158.832.236.057	18.408.290.311	389.455.647.162
Giá trị hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	75.621.447.097	85.540.649.690	104.938.549.504	14.699.036.587	280.799.682.878
Khấu hao trong kỳ	3.935.159.114	2.842.141.769	6.415.770.231	717.242.693	13.910.313.807
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(734.887.152)	-	(734.887.152)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	79.556.606.211	88.382.791.459	110.619.432.583	15.416.279.280	293.975.109.533
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	26.993.678.085	23.556.816.831	44.445.600.552	3.677.753.724	98.673.849.192
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	23.058.518.971	21.217.204.153	48.212.803.474	2.992.011.031	95.480.537.629

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 192 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 185 tỷ Đồng).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phát minh sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	172.812.781.739	10.269.144.859	183.081.926.598
Mua trong kỳ	-	35.000.000	35.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>172.812.781.739</u>	<u>10.304.144.859</u>	<u>183.116.926.598</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.182.402.537	6.092.551.152	9.274.953.689
Khấu hao trong kỳ	-	557.873.027	557.873.027
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>3.182.402.537</u>	<u>6.650.424.179</u>	<u>9.832.826.716</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>169.630.379.202</u>	<u>4.176.593.707</u>	<u>173.806.972.909</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>169.630.379.202</u>	<u>3.653.720.680</u>	<u>173.284.099.882</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 4,5 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4,89 tỷ Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, quyền sử dụng đất tại số 274 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 22).

12 **BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Nhà cửa
VND

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và 30 tháng 6 năm 2023 852.074.158.578

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 258.725.803.703

Khấu hao trong kỳ 19.880.409.756

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 278.606.213.459

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 593.348.354.875

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 573.467.945.119

Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc liên quan đến khi nhà ở tại Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn (“Dự án Nghi Sơn”) được Công ty mẹ xây dựng và cho thuê.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ giá trị của bất động sản đầu tư được dung làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 22).

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 46.607.690.288 Đồng (cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 46.651.056.127 Đồng). Chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí điện nước, chi phí quản lý) là 14.955.822.374 Đồng (cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 10.643.825.317 Đồng).

Tổng Công ty chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản tương tự làm cơ sở so sánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13 **CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

30.6.2023
VND

31.12.2022
VND

Dự án Cape Pearl 37.509.649.278 37.509.649.278

Khác 806.632.906 806.632.906

38.316.282.184 38.316.282.184

14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

30.6.2023
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2023

19.125.000.000

Giá trị phân bổ lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

13.003.470.000

Phân bổ trong kỳ

765.191.250

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

13.768.661.250

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

6.121.530.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

5.356.338.750

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

30.6.2023
VND31.12.2022
VND

Bên thứ ba

Công ty TNHH Apple Việt Nam

727.503.233.560

755.105.026.055

Khác

459.570.275.769

607.238.622.091

Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))

162.428.341.471

384.821.049.970

1.349.501.850.800

1.747.164.698.116

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán ngắn hạn và không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

30.6.2023
VND31.12.2022
VND

Bên thứ ba

11.046.262.100

6.429.675.561

Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))

38.928.571.395

75.677.283.602

49.974.833.495

82.106.959.163

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số đã cân trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	353.402.047.497	1.271.569.607.747	-	(1.353.171.943.067)	271.799.712.177
Thuế TNDN	3.338.047.499	-	-	(100.000.000)	3.238.047.499
Thuế khác	1.491.623.555	193.801.301	(85.177.214)	-	1.600.247.642
	<u>358.231.718.551</u>	<u>1.271.763.409.048</u>	<u>(85.177.214)</u>	<u>(1.353.271.943.067)</u>	<u>276.638.007.318</u>
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	9.519.776.906	18.840.482.063	(19.385.607.942)	(100.000.000)	8.874.651.027
Thuế GTGT	8.101.531.882	1.521.774.758.923	(138.376.385.275)	(1.353.171.943.067)	38.327.962.463
Thuế TNCN	4.772.956.026	17.563.977.386	(21.751.253.721)	-	585.679.691
Thuế khác	-	13.952.622.606	(13.952.622.606)	-	-
	<u>22.394.264.814</u>	<u>1.572.131.840.978</u>	<u>(193.465.869.544)</u>	<u>(1.353.271.943.067)</u>	<u>47.788.293.181</u>

18 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư phải trả người lao động chủ yếu bao gồm lương và các khoản thưởng cho người lao động.

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí lãi vay	30.390.988.059	5.672.941.018
Khác	18.112.472.203	22.517.645.214
	<u>48.503.460.262</u>	<u>28.190.586.232</u>

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn bao gồm tiền lãi nhận trước từ tiền gửi ngân hàng.

21 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải trả thư tín dụng (*)	1.684.938.504.177	1.018.980.988.218
Phải trả tiền hỗ trợ bán hàng	149.321.424.078	128.633.454.196
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 23)	22.493.619.448	17.378.195.277
Khác	82.352.836.379	52.881.211.978
	<u>1.939.106.384.082</u>	<u>1.217.873.849.669</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	1.918.001.874.604	1.204.004.306.932
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	21.104.509.478	13.869.542.737
	<u>1.939.106.384.082</u>	<u>1.217.873.849.669</u>

(*) Số dư thể hiện khoản phải trả thư tín dụng từ việc mở dịch vụ UPAS Letter Credit tại ngân hàng thương mại để thanh toán cho nhà cung cấp trong vòng 1 năm và chịu lãi suất áp dụng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

21 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Ký quỹ, ký cược vỏ bình ga	21.322.989.811	23.711.892.186
Khác	15.252.350.417	13.405.196.173
	<u>36.575.340.228</u>	<u>37.117.088.359</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	34.178.323.619	35.257.569.813
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	2.397.016.609	1.859.518.546
	<u>36.575.340.228</u>	<u>37.117.088.359</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 VAY

(a) Ngắn hạn

Vay ngắn hạn thể hiện giá trị của các khoản vay ngắn hạn thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

Vay ngắn hạn

Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
Ngân hàng TMCP Quân Đội
Ngân hàng Kasikorn bank
Ngân hàng Shinhan Việt Nam
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam

Tín chấp và bảo lãnh từ Tổng Công ty
Tín chấp và bảo lãnh từ Tổng Công ty
Bảo lãnh từ Tổng Công ty và Công ty Cổ
phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ
cao Dầu khí ("PHTD")
Tín chấp và bảo lãnh từ Tổng Công ty
Tín chấp và bảo lãnh từ Tổng Công ty
Tín chấp
Thuyết minh 22(b)
Tín chấp
Tín chấp
Tín chấp

30.6.2023
VND

31.12.2022
VND

1.309.159.997.481
1.185.894.628.915
508.351.924.563
491.020.157.154
312.325.513.356
184.927.556.000
65.221.697.808
16.246.351.535
14.778.098.500
-
687.476.290.044
1.013.228.894.498
737.675.342.442
452.342.553.744
38.864.898.148
65.221.697.808
134.540.938.032
104.154.594.500
393.161.051.408

4.087.925.925.312

3.626.666.260.624

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

**22 VAY (tiếp theo)
(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tài sản thế chấp của các khoản vay từ các ngân hàng thương mại bao gồm:

- Cam kết bảo lãnh tín dụng của Công ty mẹ cho các công ty con với tổng giá trị là 4.605 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.055 tỷ Đồng);
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 135 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 310 tỷ Đồng) (Thuyết minh 4); và
- Quyền sử dụng đất tại số 274 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 11(b)).

Các khoản vay từ các ngân hàng thương mại được thực hiện dưới hình thức hợp đồng hạn mức tín dụng hoặc phát hành tín dụng thư và được thực hiện để phục vụ cho nhu cầu vốn lưu động của hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi suất tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất chính theo từng thời kỳ do các ngân hàng công bố. Biến động của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại do đến hạn trả VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
Vay ngắn hạn	3.561.444.562.816	7.399.944.881.423	(6.938.685.216.735)	-	4.022.704.227.504
Vay dài hạn tới hạn trả	65.221.697.808	-	(32.610.848.904)	32.610.848.904	65.221.697.808
	<u>3.626.666.260.624</u>	<u>7.399.944.881.423</u>	<u>(6.971.296.065.639)</u>	<u>32.610.848.904</u>	<u>4.087.925.925.312</u>

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	76.091.980.774	-	-	(32.610.848.904)	43.481.131.870

Khoản vay với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có hạn mức tín dụng là 217,8 tỷ Đồng và chịu lãi suất cố định là 7,8%/năm. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ đầu tư Dự án Nghi Sơn. Khoản vay này có thời hạn đến ngày 2 tháng 2 năm 2025 và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 12) quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất các khoản phải thu và quyền phát sinh có được theo hợp đồng cho thuê tại Dự án Nghi Sơn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

23 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	17.378.195.277	23.690.320.623
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 27)	5.739.955.200	23.898.249.135
Cổ tức đã chi trả	(624.531.029)	(30.210.374.481)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>22.493.619.448</u>	<u>17.378.195.277</u>

24 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

(a) Chi tiết của tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Lỗi tính thuế chưa sử dụng	<u>3.542.577.936</u>	<u>-</u>

(b) Chi tiết của thuế TNDN hoãn lại phải trả:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>3.170.171.110</u>	<u>3.300.000.000</u>

Thuế TNDN hoãn lại phải trả chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời liên quan đến các khoản dự phòng khi tiến hành hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ lỗi tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗi từ các công ty con.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được dự tính thu hồi/phải trả trong vòng 12 tháng.

25 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	29.750.568.756	33.693.610.736
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 27)	4.727.472.764	12.967.001.058
Sử dụng quỹ	(9.146.410.589)	(16.910.043.038)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>25.331.630.931</u>	<u>29.750.568.756</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

26 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	99.431.997	-	90.450.124	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(612.700)	-	(612.700)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	98.819.297	-	89.837.424	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn dầu khí Việt Nam ("PVN")	23.070.800	23,2%	20.973.851	23,2%
Các cổ đông khác	75.748.497	76,1%	68.863.573	76,1%
Cổ phiếu quỹ	612.700	0,7%	612.700	0,7%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	99.431.997	100%	90.450.124	100%

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	90.450.124	904.501.240.000	904.501.240.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	90.450.124	904.501.240.000	904.501.240.000
Cổ phiếu mới phát hành	8.981.873	89.818.730.000	89.818.730.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	99.431.997	994.319.970.000	994.319.970.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

27 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	904.501.240.000	159.572.337.789	141.776.000.000	(3.994.616.440)	271.777.466.354	342.604.773.541	1.816.237.201.244	123.490.769.414	1.939.727.970.658
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu mới trong năm	-	-	112.047.860.000	-	-	(84.464.213.448)	27.583.646.552	(27.583.646.552)	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại một Công ty con đã nắm quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	110.430.234.145	110.430.234.145	(6.125.460.024)	(6.125.460.024)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(11.244.932.306)	(11.244.932.306)	56.988.249.600	167.418.483.745
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(1.722.088.752)	(12.967.001.058)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(23.898.249.135)	(23.898.249.135)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	(1.433.256.668)	-	-	(1.433.256.668)	-	(1.433.256.668)
Giảm do thoái vốn tại một công ty con	-	-	-	-	-	(6.668.740.910)	(6.668.740.910)	6.357.490.910	(311.250.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	904.501.240.000	159.572.337.789	253.823.860.000	(5.427.873.108)	271.777.466.354	350.657.121.022	1.934.904.152.057	127.507.085.461	2.062.411.237.518
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu mới trong kỳ (i)	89.818.730.000	-	-	-	-	(89.818.730.000)	36.333.462.519	7.427.972.907	43.761.435.426
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	36.333.462.519	(3.967.597.013)	(759.875.751)	(4.727.472.764)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	-	-	-	(5.739.955.200)	(5.739.955.200)
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	994.319.970.000	159.572.337.789	253.823.860.000	(5.427.873.108)	271.777.466.354	293.204.256.528	1.967.270.017.563	128.435.227.417	2.095.705.244.980

(i) Theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 61/NQ-DVTHDK ngày 1 tháng 12 năm 2022, Chủ tịch HĐQT của Công ty mẹ đã thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2022 với tỷ lệ là 10% trên tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành. Theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức số 21/DVTHDK-TCKT ngày 1 tháng 2 năm 2023, Công ty mẹ đã hoàn thành phát hành 8.981.873 cổ phiếu để trả cổ tức.

(ii) Trong kỳ, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty mẹ và các công ty con đã phê duyệt việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2022 là 4.727.472.764 Đồng và chia cổ tức bằng tiền là 5.739.955.200 Đồng.

28 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mẹ mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
		(*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	36.333.462.519	82.153.025.035
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (VND)	(3.967.597.013)	(8.263.800.776)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>32.365.865.506</u>	<u>73.889.224.259</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>106.722.131</u>	<u>106.722.131</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>303</u>	<u>692</u>

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty mẹ trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận cho năm tài chính 2023 đã được các Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được tính lại để điều chỉnh số bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do hoàn thành phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm tại ngày 1 tháng 2 năm 2023 với tỷ lệ là 10% và tại ngày 16 tháng 8 năm 2023 với tỷ lệ là 8% trên tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	82.153.025.035	-	82.153.025.035
Thực trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (VND)	(8.263.800.776)	-	(8.263.800.776)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>73.889.224.259</u>	<u>-</u>	<u>73.889.224.259</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>89.835.725</u>	<u>16.886.406</u>	<u>106.722.131</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>822</u>	<u>-</u>	<u>692</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ đến từ việc chuyển đổi công cụ tài chính khác sang cổ phiếu phổ thông. Công ty mẹ không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

29 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 1.327.248 Đô la Mỹ, 76 Euro và 1.187 Bảng Anh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.229.229 Đô la Mỹ, 80 Euro và 1.187 Bảng Anh).

(b) Thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, các cam kết của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh 40.

30 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	7.927.631.976.295	7.628.686.859.645
Doanh thu cung cấp dịch vụ	979.912.461.723	840.255.617.576
	<u>8.907.544.438.018</u>	<u>8.468.942.477.221</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(83.557.620.031)	(156.548.409.907)
Giảm giá hàng bán	(23.246.911.350)	(13.602.973.136)
Hàng bán bị trả lại	(28.836.690.308)	(25.377.788.031)
	<u>(135.641.221.689)</u>	<u>(195.529.171.074)</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	7.791.990.754.606	7.433.157.688.571
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	979.912.461.723	840.255.617.576
	<u>8.771.903.216.329</u>	<u>8.273.413.306.147</u>

31 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Giá vốn của hàng hóa	7.644.384.827.279	7.024.071.334.499
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	824.479.142.056	757.569.762.603
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.832.006.898)	82.136.641
	<u>8.455.031.962.437</u>	<u>7.781.723.233.743</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

32 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Lãi tiền gửi	140.021.250.080	29.330.124.875
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	9.411.709.392	15.642.368.453
Lãi từ các khoản chứng khoán kinh doanh	1.445.856.577	35.642.717.981
Khác	2.003.075.975	3.126.765.597
	<u>152.881.892.024</u>	<u>83.741.976.906</u>

33 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Lãi tiền vay	177.477.589.796	60.391.586.971
Lỗ từ chứng khoán kinh doanh	1.535.864.646	1.909.349.821
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.500.068.877	1.782.385.142
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(6.268.467.278)	185.068.455.597
Khác	7.359.316.263	3.730.218.183
	<u>181.604.372.304</u>	<u>252.881.995.714</u>

34 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí nhân viên	50.535.314.092	54.662.135.070
Chi phí vận chuyển	19.404.454.513	16.201.326.348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.145.745.257	38.634.234.287
Chi phí thuê	10.770.800.834	10.420.490.619
Chi phí khấu hao	417.572.101	685.971.120
Khác	31.886.437.617	23.827.867.744
	<u>150.160.324.414</u>	<u>144.432.025.188</u>

35 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí nhân viên	50.940.542.794	43.390.336.411
Chi phí khấu hao	2.305.928.505	2.682.248.268
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(6.788.135.690)	(20.108.557.213)
Khác	37.670.305.365	28.789.931.066
	<u>84.128.640.974</u>	<u>54.753.958.532</u>

36 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Phân bổ tiền ký quỹ, ký cược vỏ bình ga	2.956.592.375	3.490.445.258
Lãi thuần do thanh lý TSCĐ	638.660.942	1.741.693.602
Khác	2.686.943.169	2.036.074.173
	<u>6.282.196.486</u>	<u>7.268.213.033</u>

37 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	58.929.510.663	127.259.930.816
Thuế tính ở thuế suất 20%	11.785.902.133	25.451.986.163
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	1.363.720.146	925.368.339
Dự phòng thiếu/(thừa) của năm trước	2.700.433.997	(2.000.792.810)
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	(681.981.039)	(587.452.017)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>15.168.075.237</u>	<u>23.789.109.675</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	18.840.482.063	23.789.109.675
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 24)	(3.672.406.826)	-
	<u>15.168.075.237</u>	<u>23.789.109.675</u>

(*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

38 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	418.365.691.200	378.871.142.118
Chi phí nhân viên	301.483.937.529	275.302.639.575
Chi phí dịch vụ vệ sinh	45.280.362.905	39.572.781.027
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(6.788.135.690)	(20.108.557.213)
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.348.596.590	30.995.957.817
Chi phí vận chuyển	11.576.941.414	6.359.138.725
Phân bổ lợi thế thương mại	765.191.250	765.191.250
Khác	254.095.349.933	246.899.125.407
	<u>1.059.127.935.131</u>	<u>958.657.418.706</u>

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

PVN là cổ đông lớn nhất do sở hữu 23,3% vốn cổ phần của Tổng Công ty (Thuyết minh 25).

Theo đó, PVN, các công ty thành viên thuộc PVN, và công ty liên kết của Tổng Công ty được xem là các bên liên quan của Tổng Công ty.

Chi tiết các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Môi trường xanh Pedaco	Công ty liên kết
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí	Công ty thành viên thuộc PVN
Công ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên thuộc PVN
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	Công ty thành viên thuộc PVN
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	Công ty thành viên thuộc PVN
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty thành viên thuộc PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc PVN
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty thành viên thuộc PVN
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty thành viên thuộc PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty thành viên thuộc PVN
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Công ty thành viên thuộc PVN
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần	Công ty thành viên thuộc PVN

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
PVN	76.652.054.768	2.670.922.639
Công ty thành viên thuộc PVN	731.346.217.797	490.300.537.612
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
PVN	2.087.578.605	1.519.290.000
Công ty thành viên thuộc PVN	448.816.444.479	808.112.967.666
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.806.460.227	2.684.112.848
Trong đó:		
Phùng Tuấn Hà - Chủ tịch HĐQT	592.500.000	593.022.570
Vũ Tiến Dương - Tổng Giám đốc	519.000.000	551.022.570
Hồ Minh Việt - Phó Tổng Giám đốc	402.500.000	473.022.570
Phạm Thị Hồng Điệp - Phó Tổng Giám đốc	424.187.500	498.022.570
Nguyễn Đức Minh - Phó Tổng Giám đốc	69.272.727	-
Hồ Hoàng Nguyên Vũ - Phó Tổng Giám đốc	51.000.000	-
Huỳnh Văn Ngân - Phó Tổng Giám đốc	22.500.000	-
Trịnh Văn Cần - Thành viên HĐQT	48.000.000	-
Nguyễn Quý Thịnh - Thành viên HĐQT	48.000.000	-
Trần Quang Huy - Kế toán trưởng	629.500.000	569.022.568
iv) Giao dịch với các bên liên quan khác		
Cổ tức đã trả cho PVN	20.969.486.614	-

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
PVN	28.765.555.529	274.517.432
Các công ty thành viên thuộc PVN	145.228.884.625	180.970.466.208
	<u>173.994.440.154</u>	<u>181.244.983.640</u>
iii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Các công ty thành viên thuộc PVN	172.993.769	466.468.014
	<u>172.993.769</u>	<u>466.468.014</u>
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
PVN	152.492.330.771	159.268.366.734
Các công ty thành viên thuộc PVN	9.936.010.700	225.552.683.236
	<u>162.428.341.471</u>	<u>384.821.049.970</u>
v) Người mua ứng tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
PVN	38.928.571.395	75.677.283.602
	<u>38.928.571.395</u>	<u>75.677.283.602</u>
vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 21(a))		
PVN	12.829.740.688	8.249.167.947
Các công ty thành viên thuộc PVN	8.274.768.790	5.620.374.790
	<u>21.104.509.478</u>	<u>13.869.542.737</u>
vi) Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 21(b))		
Các công ty thành viên thuộc PVN	2.397.016.609	1.859.518.546
	<u>2.397.016.609</u>	<u>1.859.518.546</u>

40 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động***(i) Tổng Công ty là bên đi thuê*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang gồm: thuê đất, thuê kho và thuê văn phòng trong tương lai như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	62.975.325.606	45.977.538.237
Từ 1 đến 5 năm	91.484.882.653	73.511.390.006
Trên 5 năm	55.942.810.203	57.945.884.609
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>210.403.018.462</u>	<u>177.434.812.852</u>

(ii) Tổng Công ty là bên cho thuê

Tổng Công ty đã ký hợp đồng cho thuê hoạt động Dự án Nghi Sơn, cho thuê văn phòng và cho thuê đất, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	274.656.973.551	226.802.910.061
Từ 1 đến 5 năm	413.037.187.721	484.519.485.970
Trên 5 năm	77.630.578.277	91.596.322.057
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	<u>765.324.739.549</u>	<u>802.918.718.088</u>

(b) Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay ngân hàng của các công ty con với tổng hạn mức bảo lãnh là 4.605 tỷ Đồng và 10 triệu USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.055 tỷ Đồng và 10 triệu USD); và có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản phải trả người bán của các công ty con với tổng giá trị là 235 tỷ Đồng và 8,2 triệu Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 235 tỷ Đồng và 8,2 triệu Đô la Mỹ). Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả nợ gốc, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho nhà cung cấp và ngân hàng trong trường hợp các công ty con không có khả năng thanh toán hoặc thanh toán trễ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

40 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(c) Cam kết góp vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào các công ty như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh VND	Tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty (%)	Số đã góp vốn VND	Số vốn còn phải góp VND
PSSSG (*)	229.500.000.000	51	10.733.401.247	218.766.598.753
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn ("ITS") (**)	20.000.000.000	40	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay (***)	111.200.000.000	20	16.000.000.000	95.200.000.000
	<u>360.700.000.000</u>		<u>26.733.401.247</u>	<u>333.966.598.753</u>

(*) Tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã chấp thuận việc tham gia góp vốn vào PSSSG với tổng vốn góp là 229,5 tỷ Đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty đã góp 10,7 tỷ Đồng.

(**) Theo Nghị quyết số 16/NQ-DVTHDK ngày 29 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đồng ý chủ trương đầu tư góp vốn thành lập ITS, trong đó Tổng Công ty góp 40% vốn điều lệ tương đương 20 tỷ Đồng. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2023, các cổ đông của ITS vẫn chưa góp vốn vào ITS.

(***) Theo Nghị quyết số 22/DVTHDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng vốn góp là 111,2 tỷ Đồng chiếm 20% vốn điều lệ. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty đã góp 16 tỷ Đồng.

(d) Cam kết khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty đã ký hợp đồng bán 5.000.000 cổ phiếu VSC.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

41 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Tổng Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận sau:

- Hoạt động kinh doanh thiết bị viễn thông, máy tính, thiết bị, thiết bị, gồm có:
 - Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí
 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí
 - Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh
 - Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí
 - Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh
 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí
- Hoạt động kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas
 - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung
 - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang
- Hoạt động kinh doanh dịch vụ khác:
 - Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển
 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu
 - Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí
 - Công ty TNHH Petrosetco – ssg
 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam
 - Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí
 - Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cầu kiện Siêu trường Siêu trọng Petrosetco – Ale
 - Công ty TNHH Một Thành viên An Lạc Nhơn Trạch

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

41 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bộ phận

	Tại ngày 30.6.2023		
	Kinh doanh thiết bị viễn thông, máy tính, thiết bị VND	Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND	Các dịch vụ khác VND
Tài sản bộ phận	8.013.195.378.764	503.142.223.632	1.273.252.989.949
Nợ phải trả bộ phận	6.437.497.558.099	420.370.922.029	836.016.867.237
			9.789.590.592.345
			7.693.885.347.365
			Tổng cộng VND
	Tại ngày 31.12.2022		
	Kinh doanh thiết bị viễn thông, máy tính, thiết bị VND	Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND	Các dịch vụ khác VND
Tài sản bộ phận	7.782.112.918.407	285.592.879.733	971.789.780.984
Nợ phải trả bộ phận	6.094.268.301.141	306.023.545.996	576.792.494.469
			9.039.495.579.124
			6.977.084.341.606
			Tổng cộng VND

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

41 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2023			
	Kinh doanh thiết bị viễn thông, máy tính, thiết bị VND	Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí VND	Các dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.061.953.292.099	643.390.083.357	1.066.559.840.873	8.771.903.216.329
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(6.862.215.666.687)	(615.089.493.815)	(977.726.801.935)	(8.455.031.962.437)
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	199.737.625.412	28.300.589.542	88.833.038.938	316.871.253.892
Doanh thu hoạt động tài chính	142.778.426.097	5.946.738.457	4.156.727.470	152.881.892.024
Chi phí tài chính	(157.913.693.743)	(4.603.344.776)	(19.087.333.785)	(181.604.372.304)
Phần lỗ trong công ty liên kết	-	-	(853.833.274)	(853.833.274)
Chi phí bán hàng	(114.195.704.175)	(26.555.735.191)	(9.408.885.048)	(150.160.324.414)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(32.370.437.525)	(4.711.489.102)	(47.046.714.347)	(84.128.640.974)
Thu nhập khác	3.293.354.519	2.988.841.967	-	6.282.196.486
Chi phí khác	(40.813.829)	(44.174.514)	(273.672.430)	(358.660.773)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41.288.756.756	1.321.426.383	17.173.160.798	58.929.510.663

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

41 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận (tiếp theo)

Cho kỳ 6 tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2022

	Kinh doanh bị viển thông, máy tính, thiết bị VND	Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND	Các dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.566.487.175.206	797.107.432.063	909.818.698.878	8.273.413.306.147
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(6.207.997.870.153)	(767.491.017.463)	(806.234.346.127)	(7.781.723.233.743)
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	358.489.305.053	29.616.414.600	103.584.352.751	491.690.072.404
Doanh thu hoạt động tài chính	48.212.581.443	130.069.735	35.399.325.728	83.741.976.906
Chi phí tài chính	(194.538.579.607)	(3.008.777.491)	(55.334.638.616)	(252.881.995.714)
Phần lỗ trong công ty liên kết	-	-	(3.085.387.106)	(3.085.387.106)
Chi phí bán hàng	(120.526.042.483)	(20.693.292.906)	(3.212.689.799)	(144.432.025.188)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(30.606.874.583)	(4.871.088.394)	(19.275.995.555)	(54.753.958.532)
Thu nhập khác	222.652.473	3.647.186.181	3.398.374.379	7.268.213.033
Chi phí khác	(3.280.461)	(47.543.429)	(236.141.097)	(286.964.987)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	61.249.761.835	4.772.968.296	64.322.587.791	127.259.930.816

42 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 16 tháng 8 năm 2023, Tổng Công ty đã hoàn thành phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu với tỷ lệ chi trả cổ tức là 8%, tương đương tỷ lệ 100:8. Theo đó, 7.902.834 cổ phiếu đã được phát hành và nâng số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành lên là 106.722.131 cổ phiếu.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Chủ tịch HĐQT phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2023.



Hoàng Văn Vững
Người lập



Trần Quang Huy
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT

